

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3/2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	102,24	99,99
2	Công trình giáo dục	102,75	99,95
3	Công trình văn hóa	102,34	99,49
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,74	99,81
5	Công trình y tế	103,60	99,99
6	Công trình khách sạn	106,01	99,95
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,96	99,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	107,70	99,99
	Trạm biến áp	106,86	100,02
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,98	99,94
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	106,17	99,92
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,74	99,84
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,17	97,60
	Đường bê tông xi măng	99,64	99,39
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	104,65	99,68
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,37	99,91
2	Kênh bê tông xi măng	102,18	99,71
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,53	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	103,74	100,01
2	Công trình mạng thoát nước	104,35	100,35
3	Công trình xử lý nước thải	100,79	99,00